

Số: 102/BC-NH1

Nghĩa Hành, ngày 11 tháng 7 năm 2025

## **BÁO CÁO**

### **Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025**

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT số 1 Nghĩa Hành báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

#### **I/ Về thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí:**

- Tổng thu học phí 6 tháng đầu năm 2025 đạt 601.150.000 đồng, chiếm 54,5% dự toán thu của năm.

- Chi nguồn thu phí: 192,351 triệu đồng, chiếm 17,4% chi nguồn thu phí năm 2025.

#### **II/ Về chi ngân sách nhà nước:**

Tổng chi NSNN 6 tháng đầu năm đạt 8.616,735 triệu đồng, chiếm 46,4% dự toán năm được giao, tăng 26,5% so với số thực hiện của cùng kì năm trước. Cụ thể:

a) Chi kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 8.604,099 triệu đồng, chiếm 46,3% dự toán giao nhiệm vụ thường xuyên của năm.

b) Chi nhiệm vụ không thường xuyên: 13,2 triệu đồng, chiếm 7,9% dự toán năm được giao.

#### **(Chi tiết tại Biểu số 03 đính kèm)**

Chi Ngân sách nhà nước tại đơn vị trong 6 tháng đầu năm 2025 được thực hiện theo đúng quy định hiện hành, bám sát dự toán được giao, tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội, đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán.

Trên đây là nội dung công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THPT số 1 Nghĩa Hành.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT Quảng Ngãi (Phòng TC);
- Lãnh đạo đơn vị;
- Website trường;
- Lưu: VT, KT.



*Lê Văn Triều*

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGHĨA HÀNH**

Chương: **422**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | So sánh (%) |           |
|-------|------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------|-----------|
|       |                                                |                  |                                    | Dự toán     | năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                  |                                    |             |           |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             |                  |                                    |             |           |
| 1.1   | Lệ phí                                         |                  |                                    |             |           |
| 1.2   | Phí                                            | 1,104,000,000    | 601,150,000                        | 54.5%       | 177.9%    |
|       | Học phí                                        |                  |                                    |             |           |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | 1,104,000,000    | 192,351,000                        | 17.4%       | 100.5%    |
| 2.1   | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo                 | 1,104,000,000    | 192,351,000                        | 17.4%       | 100.5%    |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                  |                                    |             |           |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                  |                                    |             |           |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                         |                  |                                    |             |           |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                  |                                    |             |           |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                  |                                    |             |           |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        |                  |                                    |             |           |
| 3.1   | Lệ phí                                         |                  |                                    |             |           |
|       | Lệ phí A                                       |                  |                                    |             |           |
|       | Lệ phí B                                       |                  |                                    |             |           |
|       | .....                                          |                  |                                    |             |           |
| 3.2   | Phí                                            |                  |                                    |             |           |
|       | Phí A                                          |                  |                                    |             |           |
|       | Phí B                                          |                  |                                    |             |           |
|       | .....                                          |                  |                                    |             |           |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 |                  |                                    |             |           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                  |                                    |             |           |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                  |                                    |             |           |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                  |                                    |             |           |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            |                  |                                    |             |           |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                  |                                    |             |           |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                  |                                    |             |           |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                  |                                    |             |           |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                  |                                    |             |           |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                  |                                    |             |           |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                  |                                    |             |           |



1

| Số TT | Nội dung                                                                                           | Dự toán năm 2025      | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | So sánh (%)  |               |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------|---------------|
|       |                                                                                                    |                       |                                    | Dự toán      | năm trước     |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                   | <b>18,580,000,000</b> | <b>8,616,735,719</b>               | <b>46.4%</b> | <b>126.5%</b> |
| 3.1   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                              | <b>18,580,000,000</b> | <b>8,604,099,719</b>               | <b>46.3%</b> | <b>126.7%</b> |
|       | Tiền lương                                                                                         | 8,901,360,000         | 4,503,891,603                      | 50.6%        |               |
|       | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                       | 0                     | 3,412,395                          |              |               |
|       | Phụ cấp lương                                                                                      | 5,089,326,000         | 2,381,475,426                      | 46.8%        |               |
|       | Tiền thưởng                                                                                        | 57,500,000            | 107,500,000                        | 187.0%       |               |
|       | Phúc lợi tập thể                                                                                   |                       | 3,458,070                          |              |               |
|       | Các khoản đóng góp                                                                                 | 2,562,314,000         | 1,276,964,388                      | 49.8%        |               |
|       | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                              |                       | 17,120,000                         |              |               |
|       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                       | 104,640,000           | 32,574,088                         | 31.1%        |               |
|       | Vật tư văn phòng                                                                                   | 153,435,400           | 43,645,640                         | 28.4%        |               |
|       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                  | 45,500,000            | 7,571,499                          | 16.6%        |               |
|       | Hội nghị                                                                                           | 30,000,000            | 15,628,636                         | 52.1%        |               |
|       | Công tác phí                                                                                       | 97,000,000            | 6,000,000                          | 6.2%         |               |
|       | Chi phí thuê mướn                                                                                  | 25,000,000            | 17,917,800                         | 71.7%        |               |
|       | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng               | 195,000,000           | 13,451,106                         | 6.9%         |               |
|       | Mua sắm tài sản                                                                                    | 544,000,000           | 6,000,000                          | 1.1%         |               |
|       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                        | 729,924,600           | 154,502,800                        | 21.2%        |               |
|       | Chi khác                                                                                           | 45,000,000            | 350,268                            | 0.8%         |               |
|       | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp | 0                     | 12,636,000                         |              |               |
| 3.2   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                        | <b>167,000,000</b>    | <b>13,200,000</b>                  | <b>7.9%</b>  |               |
|       | KP thực hiện chính sách cho Gv theo ND 28/2012                                                     | 87,000,000            | -                                  | 0.0%         |               |
|       | KP hỗ trợ theo ND 81/2021/ND-CP                                                                    | 80,000,000            | 13,200,000                         | 16.5%        |               |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                      |                       |                                    |              |               |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                     |                       |                                    |              |               |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                               |                       |                                    |              |               |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                          |                       |                                    |              |               |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                     |                       |                                    |              |               |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                               |                       |                                    |              |               |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                       |                       |                                    |              |               |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                     |                       |                                    |              |               |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                               |                       |                                    |              |               |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                             |                       |                                    |              |               |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                     |                       |                                    |              |               |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                               |                       |                                    |              |               |

| Số TT | Nội dung                                            | Dự toán năm 2025 | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 | So sánh (%) |           |
|-------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------|-----------|
|       |                                                     |                  |                                    | Dự toán     | năm trước |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |                  |                                    |             |           |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                  |                                    |             |           |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                  |                                    |             |           |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn    |                  |                                    |             |           |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                  |                                    |             |           |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                  |                                    |             |           |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |                  |                                    |             |           |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                      |                  |                                    |             |           |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                |                  |                                    |             |           |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                           |                  |                                    |             |           |
| 1     | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                  |                  |                                    |             |           |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) |                  |                                    |             |           |
| 2     | Chi Chương trình mục tiêu                           |                  |                                    |             |           |
|       | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)          |                  |                                    |             |           |

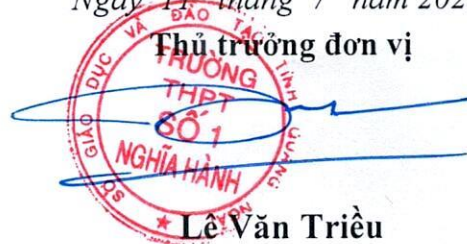
Kế toán



Võ Thị Thuý Liễu

Ngày 11 tháng 7 năm 2025

Chủ trương đơn vị



Lê Văn Triều

